

BỘ CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87 /1998/QĐ-BCN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 1998

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
Về việc chuyển Nhà máy Mĩ ăn liên Bình Tây
(thuộc Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam)
thành Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

- Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần;

- Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án chuyển Nhà máy Mĩ ăn liên Bình Tây thành Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây;

- Theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam, (công văn số 649/ 1998/VP ngày 19 tháng 12 năm 1998), Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ Công nghiệp và Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án cổ phần hoá Nhà máy Mĩ ăn liên Bình Tây, (đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam), gồm có:

1) Cơ cấu vốn Điều lệ:

- Vốn Điều lệ Công ty cổ phần là: 7.900.000.000 đồng (bảy tỷ chín trăm triệu đồng Việt Nam), trong đó:

+ Tỷ lệ cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp: 51% vốn điều lệ,

+ Tỷ lệ cổ phần bán cho các đối tượng ngoài doanh nghiệp: 49% vốn điều lệ.

Giá trị một cổ phần: 100.000 đồng Việt Nam.

2) Giá trị của Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây (theo Quyết định số 3364/QĐ -TCKT ngày 29 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về xác định giá trị Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 07 năm 1998 để cổ phần hoá):

- Giá trị thực tế doanh nghiệp: 10.063.861.313 đồng.
- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:
7.860.037.766 đồng

3) Ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Tổng số cổ phần được mua theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp là 39.584 cổ phần (gồm 241 người); giá trị được hưởng theo giá ưu đãi là 1.187.520.000 đồng; trong đó, tổng số cổ phần mua theo giá ưu đãi cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp được trả dân: 7.870 cổ phần (gồm 50 người).

4) Về giải quyết lao động dôi dư và đào tạo lại cho người lao động trong doanh nghiệp:

- Đối với số lao động dôi dư, Nhà máy giải quyết theo chế độ hiện hành của Nhà nước và quyết toán theo số thực chi.

- Về chi phí đào tạo lại, Nhà máy lập Phương án chi tiết (căn cứ định mức đào tạo của Nhà nước), báo cáo Công ty xem xét trình Bộ giải quyết.

Điều 2. Chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây (đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Bình Tây) thành Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

- Tên gọi bằng tiếng Việt Nam : Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây.

- Tên giao dịch quốc tế: BINHTAY FOOD COMPANY, viết tắt là : BIFOCO.

- Trụ sở đặt tại : 634 Bis Phạm Văn Chí, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây kinh doanh ngành nghề :

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm, bao bì giấy (bao gồm in trên bao bì theo giấy phép của Bộ Văn hoá-Thông tin) và các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành.

- Thương mại dịch vụ và ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, được sử dụng con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần và Luật Công ty.

Điều 5. Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam có trách nhiệm chỉ đạo Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây tổ chức Đại hội Cổ đông lần thứ nhất (bầu Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, thông qua Điều lệ Công ty cổ phần)

Giám đốc và Kế toán trưởng Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây có trách nhiệm điều hành công việc quản lý cho đến khi bàn giao toàn bộ doanh nghiệp cho Hội đồng Quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần Thực phẩm Bình Tây.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

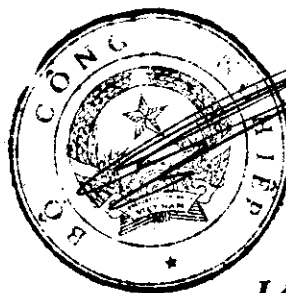
Điều 7. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng chuyên ngành thuộc Bộ, Tổng giám đốc Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt Nam và Giám đốc Nhà máy Mì ăn liền Bình Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
THỨ TRƯỞNG



Nơi nhận:

- Như điều 7,
- Ban ĐMQĐNTW,
- Bộ Tài chính,
- Bộ KHĐT,
- Ngân hàng Nhà nước VN,
- Kho bạc NN,-
- Tổng CụcQLV&TSNN tại DN,
- UBND TP Hồ Chí Minh,
- Cục QLV & TSNN tại DN TPHCM
- Ngân hàng, Kho bạc NN TPHCM,
- Các Sở: Tài chính, KHĐT, Công an Tp Hồ Chí Minh,
- Công đoàn Công nghiệp VN,
- CTy Cổ phần Thực phẩm Bình Tây,
- Ban Đối mới QLDN Bộ Công nghiệp,
- Công báo,
- Lưu VP, TCCB.



Lê Quốc Khánh

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH

**Phương án chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình tây
thành Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây**

Hôm nay, ngày 31-12-1998 tại Bộ Công nghiệp, Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ Công nghiệp tiến hành họp thẩm định phương án chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình tây thành Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây.

Chủ trì cuộc họp: đồng chí Lê Quốc Khánh Thứ trưởng Bộ Công nghiệp, trưởng ban Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ Công nghiệp.

Tham dự có các thành phần sau đây:

- Thành viên Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Bộ Công nghiệp
Đồng chí Đỗ Văn Hy Vụ trưởng Vụ TCKT, phó trưởng ban.
Đồng chí Trần Trung Nghĩa Vụ trưởng Vụ TCCB ủy viên.
Đồng chí Đặng Ngọc Tùng Vụ trưởng Vụ QLCN&CLSP ủy viên.
Đồng chí Trần Gia Hộ Vụ trưởng Vụ Pháp chế ủy viên.
Đồng chí Phạm Việt Muôn Viện trưởng Viện NCCL&CSCN ủy viên.
Đồng chí Vũ Tiến Sáu Chủ tịch Công đoàn ngành công nghiệp, ủy viên.
Cùng một số chuyên viên các Vụ TCKT, TCCB, KHĐT, PC.

- Đại diện Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam
Nguyễn Bá Đài Giám đốc điều hành

- Đại diện Nhà máy Mì ăn liền Bình tây
Đồng chí Hoàng Xuân Đức Giám đốc
Đồng chí Vũ Xuân Hương trưởng phòng kế hoạch
Đồng chí Bùi Anh Tuấn cán bộ phòng kế hoạch

Đồng chí Hoàng Xuân Đức Giám đốc Nhà máy Mì ăn liền Bình tây trình bày phương án: Nhà máy xây dựng phương án cổ phần hoá theo Nghị định 44/1998/NĐ-CP, Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam có công văn số 649/1998/VF ngày 19-12-1998 đề nghị Bộ Công nghiệp phê duyệt

phương án để chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình tây thành Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây và triển khai các bước công việc tiếp theo.

Sau khi nghe báo cáo các đại biểu tham gia hội nghị đã trao đổi và thống nhất ý kiến, đã được đồng chí Thứ trưởng Lê Quốc Khánh chủ trì hội nghị kết luận như sau:

I/ Phê duyệt phương án với các nội dung sau:

1/ Chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình tây (một bộ phận của Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam đơn vị trực thuộc Bộ Công nghiệp) thành Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây từ ngày 01- 01-1999.

Tên giao dịch quốc tế Binhtay Food Company

Tên tiếng Anh viết tắt BIFOCO

Trụ sở 634Bis Phạm Văn Chí, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0 giờ ngày 01-7 -1998 theo quyết định số 3364/QĐ/ TCKT ngày 29-12- 1998 của Bộ Công nghiệp

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp 10.063.861.313 đồng

- Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại DN 7.860.037.766 đồng

3/ Tài sản chờ thanh lý 107.424.275 đồng

Trong đó

- Tài sản cố định 84.667 đồng

- Tài sản lưu động 107.330.608 đồng

4/ Công ty cổ phần có chức năng nhiệm vụ chính:

- Sản xuất, kinh doanh, XNK các loại thực phẩm và bao bì giấy (bao gồm cả in ấn trên bao bì theo giấy phép của Bộ VHTT), các loại vật tư thiết bị chuyên ngành.

- Thương mại dịch vụ và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

5/Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây 7.900 triệu đồng

6/ Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông

Người LĐ trong nhà máy

51% vốn điều lệ

Ngoài nhà máy

49% vốn điều lệ

- Trị giá 1 cổ phần 100.000 đồng VN

- Công ty cổ phần được phép bán cổ phần theo cơ cấu trên.

7/ Người lao động trong nhà máy mua cổ phần theo giá ưu đãi	
Tổng số lao động được mua ưu đãi	241 người
Tổng số năm công tác	4.000 năm
Tổng số cổ phần được mua ưu đãi tối đa	40.000CP
Cổ phần được mua ưu đãi bình quân	166CP/người

Theo quy định giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng mỗi người được mua cổ phần ưu đãi không vượt quá mức cổ phần ưu đãi bình quân của lao động trong xí nghiệp là 166 cổ phần, như vậy 241 lao động của nhà máy được mua ưu đãi tối đa 39.584 cổ phần trong đó 50 lao động nghèo mua ưu đãi trả chậm 7.870 CP chiếm 19,88% tổng số cổ phần mua ưu đãi.

Tổng giá trị ưu đãi 1.187.520.000 đồng chiếm 15,11% giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại DN

8/ Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây có tư cách pháp nhân theo pháp luật Việt nam, thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, được sử dụng con dấu theo tên gọi để giao dịch, được mở tài khoản tại ngân hàng và hoạt động theo điều lệ Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây, theo Luật công ty và các Luật pháp hiện hành của Nhà nước quy định.

II/ Các công việc tiếp tục làm

1/Nhà máy Mì ăn liền Bình tây hoàn chỉnh phương án theo các nội dung thống nhất nêu trên báo cáo Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam trình Bộ Công nghiệp ra quyết định phê duyệt phương án.

2/ Sau khi có quyết định của Bộ Công nghiệp phê duyệt phương án và chuyển Nhà máy Mì ăn liền Bình tây thành Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây, Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam chỉ đạo Nhà máy Mì ăn liền Bình tây tiến hành bán cổ phần và báo cáo kết quả về Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp trung ương, Bộ Công nghiệp, Bộ Tài chính, Công ty Kỹ nghệ Thực phẩm Việt nam và thực hiện các bước tiếp theo quy định của Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp trung ương.

3/ Về nguyên tắc Bộ Công nghiệp đồng ý cho Nhà máy Mì ăn liền Bình tây sử dụng một phần tiền bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước để chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động dôi dư, đào tạo lại lao động, Nhà máy làm

đầy đủ thủ tục theo quy định, báo cáo Bộ quyết định và thông báo đến Bộ Tài chính cấp phát.

4/ Đối với tài sản chờ thanh lý 107.424.275 đồng Công ty cổ phần thực phẩm Bình tây có trách nhiệm bảo quản, xử lý theo đúng chế độ hiện hành.

Biên bản này đã được hội nghị thông qua và ký tên dưới đây.

Trưởng ban Ban ĐMQLDN Bộ Công nghiệp


Lê Quốc Khánh

Đồng chí Đỗ Văn Hy

Đồng chí Trần Trung Nghĩa

Đồng chí Hoàng Văn Loan

Đồng chí Đặng Ngọc Tùng

Đồng chí Trần Gia Hộ

Đồng chí Phạm Viết Muôn

Đồng chí Vũ Tiến Sáu

BỘ CÔNG NGHIỆP
CTY KNTP VIỆT NAM



Số : 49 / 1998 / NT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC



TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 12 năm 1998

Kính gửi : **BỘ CÔNG NGHIỆP.**

- Căn cứ Nghị định 44/1998 ngày 29/6/98 của Chính phủ về việc chuyển DNNN thành Công Ty cổ phần.

- Căn cứ công văn số 1217 CV-YCLT của Bộ Công Nghiệp về việc Bộ đồng ý cho Nhà máy mì ăn liền Bình Tây thuộc Cty Kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam được tiến hành cổ phần hóa.

- Căn cứ biên bản xác định giá trị Nhà máy mì ăn liền Bình Tây tại thời điểm 0h00 ngày 01/7/1998.

+ Giá trị thực tế của Doanh nghiệp 10.063.861.313 VNĐ.

+ Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại DN : 7.860.037.766 VNĐ.

Đề nghị Bộ Công Nghiệp duyệt phương án cổ phần hóa Nhà máy mì Bình Tây thuộc Cty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam.

Tên Cty : Công ty cổ phần thực phẩm Bình Tây
(BINH TAY FOOD COMPANY)

Vốn điều lệ : 7,9 tỷ.

Trong đó CBCNV : 51%.

Bên ngoài doanh nghiệp : 49%.

Số cổ phần ưu đãi : 39.600.

Số cổ phần xét mua trả chậm : **7870.**

Các kiến nghị :

Vì từ 01/1/1999 nhà nước áp dụng luật thuế mới : Thuế TVA, nhà máy đề nghị được tính khấu trừ thuế đầu vào đối với các nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khi quyết toán chuyển số tài sản này cho Công Ty cổ phần.

CTY KNTP VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC**

**PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA
NHÀ MÁY
MÌ ĂN LIỀN BÌNH TÂY**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH THÁNG 9 - 1998

PHẦN THỨ NHẤT TÌNH HÌNH CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Nhà máy mì ăn liền Bình Tây là một doanh nghiệp nhà nước được thành lập ngày 12/12/77 trên cơ sở quốc hữu hóa Nhà Máy VILIFOCO (QĐ số : 1643/QĐ-UB Thành phố Hồ Chí Minh) và được thành lập theo nghị định 388/HĐBT với Quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước số : 404 CNn-TCLĐ ngày 29/11/1993 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp Nhẹ (nay là Bộ Công Nghiệp).

Hiện nay trên cơ sở văn bản số 146/BT-CV ngày 07/5/1997, Nhà máy mì ăn liền Bình Tây được sát nhập vào Công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam kể từ ngày 01/7/1997 với QĐ số : 761/QĐ-TCCB ngày 28/5/1997 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Tên gọi : NHÀ MÁY MÌ ĂN LIỀN BÌNH TÂY.

Địa điểm : Trụ sở chính của N/M đặt tại số : 634 Bis Phạm văn Chí, phường 8, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.

Số điện thoại : 8553222, 8556611.

Fax : 8554688.

Ngành nghề kinh doanh :

- + Sản xuất các loại thực phẩm ăn nhanh.
- + Sản xuất gia công bao bì thùng giấy carton.

Hiện tại là đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam.

1. Vốn kinh doanh : 6.676.156,389

a) Phân theo cơ cấu vốn :

Vốn cố định : 2.058.088,396

Vốn lưu động : 4.618.069,993

b) Phân theo nguồn vốn :

- Vốn nhà nước : 5.127.662,641

- Vốn tự bổ sung : 1.548.493.748

2. Lao động :(đến thời điểm cổ phần hóa) : 254 người

- Cán bộ có trình độ đại học và trên đại học :	13 người
- Cán bộ có trình độ trung cấp	19 "
- Công nhân kỹ thuật	14 "
- Lao động hợp đồng dài hạn	251
- Lao động hợp đồng ngắn hạn(dưới 1 năm)	0 "

3. Tình hình kinh doanh trước khi lập phương án cổ phần hóa.

Đơn vị : 1000 đồng

TT	Chỉ tiêu	1996	1997		6 tháng đầu năm 1998	Ghi chú
			6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm		
1	Doanh thu	47,016,068	19,493,091	14,729,675	11,836,673	
2	Vốn kinh doanh	6,297,044	6,676,156	6,676,156	6,676,156	
3	Vốn nhà nước	5,088,419	5,127,662	5,127,662	5,127,662	
4	Lợi nhuận trước thuế	517,009	306,040	(131,625)	45,665	
5	Lợi nhuận sau thuế	336,056	75,862	-	-	
6	Số lao động(người)	305	301	268	264	
7	Thu nhập b/q người/tháng	878	1,032	1,080	1,231	
8	Các khoản nộp ngân sách	2,554,520	1,082,762	792,426	593,745	
	Trong đó :					
	- Thuế DT (hoặc TVA)	2,096,079	841,167	705,882	476,321	
	- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-	
	- Thuế lợi tức	180,953	107,114	(46,068)	15,982	
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế (Trên vốn kinh doanh)	0.053	0.011	-	-	
10	Nợ phải trả	4,604,370	3,558,338	1,176,300	2,203,823	
	Trong đó :					
	+ Nợ ngân sách	84,369	(20,318)	212,585	796,513	
	+ Nợ ngân hàng	1,500,000	1,500,000	-	-	
11	Nợ phải thu	3,667,921	2,973,321	225,904	2,249,764	
	Trong đó : Nợ khó đòi	32,535.5	32,535.5	32,535.5	32,535.5	

Tình hình kinh doanh của nhà máy mì ăn liền Bình Tây trước khi cổ phần hóa có nét đặc thù riêng không giống như các doanh nghiệp khác, vì trước ngày 01/7/1997 nhà máy là một doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc Bộ Công Nghiệp, từ ngày 01/7/1997 đến thời điểm cổ phần hóa nhà máy là đơn vị hạch toán báo sổ trực thuộc Công ty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam , (Vifon), vì vậy ta có thể đánh giá hoạt động của nhà máy theo 2 giai đoạn.

* Năm 1996 và 6 tháng đầu năm 1997 :

- Năm 1996 là một năm kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn : thiên tai lũ lụt diễn ra trên diện rộng khắp 3 miền đất nước ảnh hưởng thật sự đến sức mua trên thị trường nội địa. Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế chững lại và giảm so với các năm trước.

- Sản phẩm của nhà máy hầu như 100% tiêu thụ tại thị trường nội địa do đó ảnh hưởng rất lớn của yếu tố trên.

- Đại đa số CBCNV đã nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn duy trì sản xuất, ổn định được công ăn việc làm cho người lao động, mặc dù tỷ suất lợi nhuận không cao (5%) nhưng nhà máy vẫn đảm bảo mức thu nhập bình quân ở mức trung bình khá so với mặt bằng thu nhập của các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, (bình quân tăng hàng năm 20%).

*** Từ 01/7/1997 đến thời điểm cổ phần hóa :**

Vì là đơn vị hạch toán báo sổ do đó số liệu trên bảng nêu trên không phản ánh được thực tế hiệu quả sản xuất kinh doanh trong giai đoạn trên. Hầu hết các sản phẩm của nhà máy được Cty tổ chức tiêu thụ, Nhà máy chủ yếu tập trung vào công tác quản lý chất lượng sản phẩm, các định mức kinh tế, kỹ thuật.

Trong thời gian qua đảng ủy Cty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đã tích cực giúp đỡ Nhà máy : tạo công ăn việc làm, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho CBCNV, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện củng cố mạng lưới tiêu thụ của nhà máy.

Thực tế thời gian vừa qua cho thấy công tác quản lý chất lượng, năng suất lao động và các mặt quản lý khác đều có những tiến bộ đáng kể. Tập thể CBCNV nhà máy cũng nhận thấy rằng cần phải phấn đấu thật nhiều để giảm định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu tới mức tối nhất để đảm bảo cho việc SXKD đạt hiệu quả.

Thực hiện chủ trương đổi mới DNNN của Đảng và chính phủ, được sự đồng ý của Đảng ủy, Cty kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam và sự chấp thuận của Bộ Công Nghiệp cho phép Nhà máy mi ễn liên Bình tây được tiến hành cổ phần hóa trong năm 1998, với mục tiêu chuyển hình thức sở hữu nhà nước thành hình thức sở hữu của các cổ đông, tạo điều kiện để người lao động được làm chủ thực sự trong doanh nghiệp, tạo động lực bên trong, thay đổi phương thức quản lý nhằm nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

4. Tình hình tài sản của doanh nghiệp :

a) Máy móc thiết bị bao gồm cả phương tiện vận tải :

- Trị giá trên sổ kế toán : 1.883630.191 đồng.

b) Máy móc thiết bị không cần sử dụng (xin thanh lý, điều đi)

- Trị giá trên sổ sách kế toán : 84,167 đồng

- Tỷ lệ so với tổng số (b/a) : %

c) Nhà xưởng, đất đai : 174.458.745 đồng

- Diện tích nhà xưởng đang sử dụng : 6.433 m²

- Diện tích đất đai đang quản lý : 6.973m²

- Diện tích nhà xưởng không cần dùng : 0 m²

Trị giá : đồng

- Diện tích đất đai đang sử dụng kinh doanh: 6.973 m²

- Đường xá nội bộ doanh nghiệp số cần : 0,1km
sử dụng.

5. Các vấn đề khác cần xem xét giải quyết :

- Nợ bảo hiểm những năm trước nếu có : 0
- Số lao động xin chấm dứt hợp đồng trước khi cổ phần hóa : 02

**PHẦN THỨ HAI
PHƯƠNG ÁN CỔ PHẦN HÓA**

1. Hình thức cổ Phần hóa :

- Căn cứ đặc điểm và tình hình thực tế, doanh nghiệp chọn hình thức cổ phần kết hợp hình thức 3 và hình thức 4 trong Nghị định 44/1998/NĐ-CP, ngày 29 tháng 6 năm 1998. Cụ thể là :
Kết hợp hình thức 3 tách một bộ phận doanh nghiệp đủ điều kiện để cổ phần hóa và hình thức 4 bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành Cty cổ phần.

2. Tên Công ty cổ phần : Công ty cổ phần thực phẩm Bình tây.

Tên giao dịch đối ngoại : BINH TAY FOOD COMPANY .

Tên giao dịch viết tắt : BIFOCO

Trụ sở chính đặt tại : 634 Bis Phạm văn Chí, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh.

3. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần : 7,9 tỷ đồng.

4. Tỷ lệ cổ phần của các cổ đông :

- Người lao động trong doanh nghiệp : 51% vốn điều lệ .

- Ngoài doanh nghiệp : 49% vốn điều lệ.

- Trị giá 01 cổ phần thống nhất 100.000đ. Giá trị doanh nghiệp được duyệt :

a/ Giá trị thực tế của doanh nghiệp : 10.063.861.313 VNĐ

b/ Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp : 7,860.037.766 tỷ đồng, sẽ chia làm 78.600 cổ phần.

- Cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp : Trị giá : 3,9600 tỷ.

- Cổ phần bán theo giá ưu đãi dành cho người lao động nghèo trong doanh nghiệp trả chậm;
trị giá : 787.000.000.VNĐ.

(Danh sách người lao động và năm công tác của từng người, người lao động nghèo mua trả dần có bảng kê do Ban đổi mới quản lý tại doanh nghiệp, Công đoàn ,Cấp ủy đã xét duyệt như phụ lục 1-2 đính kèm).

5. Thời gian và cơ quan bán cổ phiếu :

Đề nghị được bán cổ phiếu từ ngày 1-1-1999 đến 27-2-1999 tại Nhà máy mì ăn liền Bình Tây.

6. Phương án đầu tư phát triển doanh nghiệp sau cổ phần hóa :

6.1. Sau khi cổ phần hóa, Công ty cổ phần sẽ nộp ngân sách nhà nước số tiền thu được khi bán cổ phần sau khi đã trừ các khoản sau :

- Chi phí cổ phần hóa 187.200.755,32 đồng.
- Trợ cấp cho số lao động dôi dư : 300.000.000 VNĐ (40 người)

- Chi phí đào tạo lại dự kiến : 259,5 triệu VNĐ

TT	Ngành nghề cần đào tạo	SL người	Hình thức đào tạo	Thời gian đào tạo	Chi phí lương	Học phí + tài liệu
1	Đào tạo lại CN học nghề	50	Học việc tại nhà máy ,	3 tháng	75 triệu (500ngàn/ng/t)	15 triệu (Thuê g.v h,dẫn)
2	Đào tạo CN kỹ thuật (điện, cơ khí, thiết bị áp lực)	10	Học tại TT dạy nghề TP.HCM.	6 tháng	42 triệu (700 ngàn/ng/t)	15 triệu
3	Quản lý chất lượng SP	5	Các khóa chuyên đề	3 tháng	15 triệu (1tr.n/t)	5 triệu
4	Vị tính văn phòng	5	Các khóa chuyên đề	3 tháng	7,5 triệu (lương 1/2 tháng)	5 triệu
5	Học ngoại ngữ (CBQL)	6	Trình độ B	12 tháng	36 triệu (lương 1/2 tháng)	12 triệu
6	Quản lý kinh tế	4	QTKD	6 tháng	24 triệu	8 triệu
Tổng cộng :		80			199.5 triệu VNĐ	60 triệu
Tổng chi phí					259.5 triệu VNĐ	

- + Đào tạo lại số công nhân 60 người : 147 triệu.
- + Đào tạo lại cán bộ kỹ thuật 5 người : 20 triệu
- + Đào tạo CB quản lý kinh tế, ngoại ngữ 15 người : 92,5 triệu

Số tiền thu về bán cổ phần trả dần của người lao động nghèo trong doanh nghiệp sẽ hoàn trả toàn bộ cho nhà nước bắt đầu từ năm 2003 đến hết năm 2009.

6.2. Những dự kiến phát triển của Công ty cổ phần sau cổ phần hóa :

a/ Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất kinh doanh XNK các loại thực phẩm và Bao bì giấy (bao gồm cả in ấn trên bao bì) ,các loại vật tư thiết bị chuyên ngành.
- Thương mại dịch vụ các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

b/ Kế hoạch sản xuất kinh doanh :

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch			Ghi chú
			Năm 1999	Năm 2000	Năm 2001	
1	Sản lượng					
	1- Mì ăn liền	Tấn	3,000.00	3,200.00	3,400.00	
	* Mì CC	"	1,000.00	1,100.00	1,300.00	
	Trong đó mì XK	"	50.00	100.00	200.00	
	* Mì thường	"	2,000.00	2,100.00	2,100.00	
	2- Bún gạo	"	120.00	150.00	180.00	
	Trong đó bún XK	"	15.00	20.00	30.00	
	3- Cháo ăn liền	"	480.00	540.00	600.00	
	4- Bột canh	"	60.00	120.00	150.00	
	* Bột gia vị	"	200.00	220.00	240.00	
	5- Thùng giấy SX	1000 cái	2,400.00	3,000.00	3,500.00	
	* SX bán ra	"	1,400.00	1,800.00	2,200.00	
2	Doanh thu	Triệu đồng	43,087.00	48,171.00	52,924.00	
	Trong đó DT XK	"	735.00	1,381.00	2,653.00	
3	Lợi nhuận trước thuế	"	2,150.00	2,476.00	2,864.00	
4	Lợi nhuận sau thuế	"	1,806.00	2,079.00	1,948.00	
5	Nộp ngân sách	"	4,579.00	5,076.00	5,943.00	
6	Lao động bình quân	Người	250.00	255.00	260.00	
7	Thu nhập bình quân	"	1,137.50	1,267.70	1,380.60	
8	ĐT - XDCB	Triệu đồng	100.00	1,000.00	300.00	
9	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế	%	22.86	26.31	24.65	
10	Cổ tức bình quân	"	18.28	19.73	21.00	

(*Ghi chú : - Năm 1999 chia cổ tức 80% lợi nhuận.

- Năm 2000 chia cổ tức 75% lợi nhuận.

- Năm 2001 chia cổ tức 80% ợi nhuận + 5% lợi nhuận của năm 2000).

c/ Tổ chức sản xuất kinh doanh và vấn đề lao động :

Bước đầu cổ phần hóa, Công ty vẫn giữ cơ cấu tổ chức và bộ máy như hiện nay. Sau khi Cty cổ phần thực phẩm Bình Tây chính thức đi vào hoạt động sẽ từng bước củng cố sắp xếp lại bộ máy tinh gọn và hoạt động phải có hiệu quả hơn. Nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ của cán bộ đưa công tác quản lý dần dần đi vào nề nếp, ổn định và khoa học. Công ty cổ phần cố gắng và tiếp nhận lực lượng lao động thường xuyên như hiện nay, tổ chức sắp xếp và định biên hợp lý có hiệu quả. Những CBCNV nào không có nguyện vọng tiếp tục làm việc tại Công ty cổ phần, Cty sẽ tạo điều kiện thuận lợi để CBCNV đó chuyển công tác hoặc giải quyết chế độ lao động và các chế độ bảo hiểm xã hội hiện hành.

c1. Công tác quản lý chất lượng sản phẩm :

- Công tác quản lý chất lượng phải thực sự đi vào nề nếp và khoa học, thực hiện từ người công nhân trực tiếp sản xuất đến tổ phân xưởng và các đ/c CB trực tiếp đảm nhận công tác này.

- Quản lý chặt chẽ hơn từ khâu nguyên vật liệu đầu vào đến thành phẩm.

- Tổ chức sản xuất phải đảm bảo yêu cầu chất lượng của sản phẩm, tiết kiệm định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, tiết kiệm và giảm tối thiểu thời gian chờ việc, ngừng máy và các công đoạn trong dây chuyền công nghệ, nâng cao năng suất lao động, thực hiện mọi biện pháp để giảm giá thành tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

- Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo trình độ quản lý cho các đ/c từ tổ trưởng SX.

- Tổ chức nghiên cứu đa dạng hóa sản phẩm, công tác này phải thực hiện thường xuyên và phải nghiên cứu tham khảo thật kỹ trước khi tung sản phẩm mới ra thị trường.

c2. Công tác tiêu thụ sản phẩm và nghiên cứu thị trường :

- Tăng cường và tập trung vào công tác tiêu thụ sản phẩm, bổ sung thêm nhân lực thực sự có năng lực và nhiệt tình công tác, ít nhất phải có một nhân viên đảm trách tiêu thụ bao bì giấy.

Mạng lưới tiêu thụ sản phẩm của Công ty chủ yếu là thị trường nội địa (gần 100%) trải khắp 3 miền Bắc - Trung - Nam, để đạt được yêu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra, mục tiêu của chúng ta phải nâng bằng được sản lượng mì ăn liền tiêu thụ tại :

- Miền Bắc đạt 20 - 25 tấn/tháng.

- Huế 70 - 80 tấn/tháng.

- TP.HCM 60 - 65 tấn/tháng

Các khu vực còn lại 100 - 110 tấn/tháng

- Dựa vào thế mạnh của nhà máy là mì chay, phát triển đưa bằng được các loại mì khác vào các thị trường hiện có để tăng thị phần và sản lượng.

- Đầu tư từng bước để nghiên cứu mở thị trường nước ngoài.

- Duy trì và tập trung tăng sản lượng tiêu thụ SP cháo, bột canh và bún gạo.

- Có chính sách giá phù hợp cho từng loại sản phẩm, từng khu vực, và từng nhà phân phối lớn.

c3. Lao động và thu nhập :

- Từng bước ổn định và nâng cao đời sống CBCNV, số lượng lao động duy trì ở mức 250 người.

- Bằng các biện pháp tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cường hiệu quả của bộ máy trong công tác quản lý, tiết kiệm trong chi phí sản xuất, điều chỉnh hợp lý đơn giá tiền lương cho từng sản phẩm (trước mắt là sản phẩm thùng giấy carton), phấn đấu đạt mức thu nhập bình quân 1,2 triệu đồng/người/tháng.

- Giải quyết chế độ nghỉ hưu cho CBCNV theo đúng quy định về hạn tuổi và có hướng bổ sung công nhân trẻ vào những khâu cần thay thế cho công nhân về hưu.

c4. Phân phối lợi nhuận Công ty :

Lợi tức thực hiện sau khi làm nghĩa vụ nộp ngân sách theo chế độ hiện hành được phân phối như sau :

- Trích lập quỹ công ty :

+ Quỹ dự trữ bắt buộc : 5% lợi tức để lại (lãi ròng) cho đến khi đạt bằng 10% vốn điều lệ Công ty qui định.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi 5 - 10% lợi nhuận để lại chi khen thưởng cho CBCNV và các phúc lợi xã hội, công tác khác.

+ Quỹ phát triển sản xuất 10% lợi nhuận để lại chi sửa chữa, cải tạo thiết bị SX, khi cần đầu tư phát triển mở rộng quy mô sản xuất Công ty cổ phần tổ chức phát hành thêm cổ phiếu mới hoặc trái phiếu để huy động vốn theo đúng luật hiện hành.

- Chi trả lợi tức cổ phần :

75 - 80% lợi nhuận còn lại dùng để chi trả cổ tức theo nguyên tắc chia đều lợi nhuận cho tổng số cổ phiếu đã phát hành, cổ đông hưởng lợi tức cổ phần theo tỷ lệ góp vốn, không có cổ tức ưu đãi.

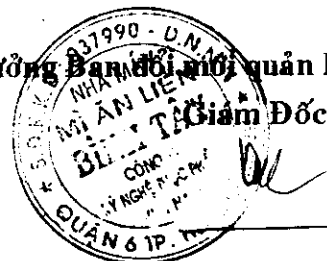
Cổ tức được chi trả cho cổ đông định kỳ 6 tháng 1 lần, quyết toán 6 tháng đầu năm tạm ứng 70%, cuối năm thanh toán theo thực tế quyết toán năm tài chính được duyệt.

PHẦN THỨ BA TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐƯỢC DUYỆT

Thời gian để chuyển nhà máy mì ăn liền Bình Tây thành Công ty cổ phần : 2 tháng. Nhà máy đề nghị được miễn giảm thuế theo quy định trong Nghị định 44/1998/NĐ-CP kể từ ngày 01/1/1999.

- Vì từ 01/1/1999 nhà nước áp dụng luật thuế mới : Thuế TVA, nhà máy đề nghị được tính khấu trừ thuế đầu vào đối với các nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho khi quyết toán chuyển số tài sản này cho Công ty cổ phần.

Trưởng Ban điều hành quản lý tại Doanh Nghiệp



Hoàng Văn Đức

BẢNG DỰ TRÙ LỢI NHUẬN NĂM 1999

DVT: 1000VND

T	Chi tiêu	DVT	Sản lượng	GB đơn vị	Doanh thu	GV đơn vị	Giá vốn	Thuế TVA (10%)	Chi phí bán hàng (5,5%)	Chi phí quản lý	Lãi	Giá trị	Lượng
1	* Mì ăn liền	Tấn	3,000		31,150,000		26,600,000	3,115,000	1,713,250	1,350,000	1,486,750		1,700,000
	- Giấy kiến g	"	1,000	11,550	11,550,000	9,900	9,900,000	1,155,000	635,250	450,000	564,750	620	620,000
	- Giấy thường	"	2,000	9,800	19,600,000	8,350	16,700,000	1,960,000	1,078,000	900,000	922,000	540	1,080,000
2	* Bùn gạo các loại	"	120	10,500	1,260,000	9,000	1,080,000	126,000	69,300	54,000	56,700	1400	168,000
3	* Cháo ăn liền	"	480	13,327	6,397,091	11,907	5,715,456	639,709	351,840	192,000	137,795	1425	684,000
4	* Bột canh	"	60	6,000	360,000	5,200	312,000	36,000	19,800	6,000	22,200	540	32,400
	- Bột gia vị	"	200									540	108,000
5	* Thùng giấy SX	1000C	2,400									300	720,000
	- Thùng giấy bán	"	1,400	2,800	3,920,000	2,300	3,220,000	392,000	215,600	150,000	334,400	300	420,000
	TỔNG CỘNG				43,087,091	46,657	36,927,456	4,308,709	2,369,790	1,752,000	2,037,845		3,412,400

NGƯỜI BÁO CÁO

Ưu



NGUYỄN ĐỨC

Nguyễn Đức

Đức

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập tự do hạnh phúc

BẢNG DỰ TRÙ LỢI NHUẬN NĂM 2000

BVT: 1000 VNB

TT	Chi tiêu	DVT	Sản lượng	GB đơn vị	Doanh thu	CV đơn vị	Giá vốn	Thuế TVA (10%)	Chi phí bán hàng (5,5%)	Chi phí quản lý	Lãi	Đ giá lượng	Lượng
1	* Mì ăn liền	Tấn	3,200		33,578,965		28,709,250	3,357,897	1,846,843	1,440,000	1,582,872		1,816,000
	- Giấy kiến	"	1,100	11,630	12,793,165	9,999	10,998,900	1,279,317	703,624	495,000	595,641	620	68,000
	- Giấy thường	"	2,100	9,898	20,785,800	8,434	17,710,350	2,078,580	1,143,219	945,000	987,231	540	1,134,000
2	* Bùn gao các loại	"	150	10,908	1,636,200	9,090	1,363,500	163,620	89,991	165,000	17,709	1400	210,000
3	* Cháo ăn liền	"	540	13,327	7,196,727	11,907	6,429,895	719,673	395,820	135,000	236,012	1425	769,500
4	* Bột canh	"	120	6,000	720,000	5,200	624,000	72,000	39,600	12,000	44,400	540	64,800
	- Bột gia vị	"	220									540	118,800
5	* Thùng giấy SX	1600C	3,000									300	900,000
	- Thùng giấy bán	"	1,800	2,800	5,040,000	2,300	4,140,000	504,000	277,200	165,000	457,800	300	540,000
	TỔNG CỘNG				48,171,892	46,930	41,266,645	4,817,189	2,649,454	1,917,000	2,338,793		3,879,100

NGƯỜI BÁO CÁO



TÂY LIÊN BÌNH TÂY

Flooding & Climate Change

BẢNG DỰ TRÙ LỢI NHUẬN NĂM 2001

DVT: 1000VNĐ

TT	Chi tiêu	DVT	Sản lượng	GB đơn vị	Doanh thu	GV đơn vị	Chi phí vốn	Thuế TVA (10%)	Chi phí bán hàng (5.5%)	Chi phí quản lý	Lãi	Đã gá lương	Lương
1	* Mì ăn liền	Tấn	3,400		35,904,995		30,709,050	3,590,500	1,974,775	1,530,000	1,691,170		1,940,000
	Chấy kiến	..	1,300	11,630	15,119,195	9,999	12,998,700	1,511,920	831,556	585,000	703,939	620	805,000
	Chấy thường	..	2,100	9,898	20,785,800	8,434	17,710,350	2,078,580	1,143,219	945,000	987,231	540	1,134,000
2	* Bún gạo các loại	..	180	10,908	1,963,440	9,090	1,636,200	196,344	107,989	195,000	24,251	1400	252,000
3	* Cháo ăn liền	..	600	13,327	7,996,364	11,907	7,144,328	799,636	439,800	150,000	262,236	1425	855,000
4	* Bột canh	..	150	6,000	900,000	5,200	780,000	90,000	49,500	15,000	55,500	540	81,000
	Bột gia vị	..	240									540	129,600
5	* Thông giấy SX	1000C	3,500									300	1,050,000
	Thông giấy bán	..	2,200	2,800	6,160,000	2,300	5,060,000	616,000	338,800	195,000	566,200	300	660,000
	TỔNG CỘNG				52,924,799	46,930	45,329,578	5,292,480	2,910,864	2,085,000	2,599,357		4,307,600

NGƯỜI BÁO CÁO

WLR



NGƯỜI KIỂM ĐỐC

Đoàn Văn Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 1998

**BẢNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP
MUA CỔ PHẦN THEO GIÁ ƯU ĐÃI
(TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/01/1999)**

TT	Họ và tên	Số năm đã làm việc cho Nhà nước	Số cổ phần được mua theo giá ưu đãi (giảm giá 30% so với các cổ đông khác)	Số tiền phải nộp để mua cổ phần theo giá ưu đãi (70.000 đồng/cổ phần)	Số tiền được hưởng theo giá ưu đãi của người lao động trong doanh nghiệp (30.000 đồng/cổ phần)	Ghi chú (Chức danh trong doanh nghiệp)
1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
1	Lê thị An	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
2	Trần thị Anh	24	240	16,800,000	7,200,000	"
3	Lý ngọc Anh	24	240	16,800,000	7,200,000	"
4	Trần ngọc Ánh	12	120	8,400,000	3,600,000	"
5	Đặng ngọc Anh	18	180	12,600,000	5,400,000	PTVP đại diện H.Nội
6	Trần thị phương Bắc	2	20	1,400,000	600,000	Công nhân
7	Trần thị Bé	24	240	16,800,000	7,200,000	"
8	Nguyễn trọng Bảy	20	200	14,000,000	6,000,000	Tổ trưởng cơ khí
9	Ngô thị Cẩm	3	30	2,100,000	900,000	NV y tế
10	Đoàn đức Cẩn	33	330	23,100,000	9,900,000	CB KCS
11	Nguyễn thị kim Châu	24	240	16,800,000	7,200,000	Tổ trưởng SX mì
12	Dương thực Chánh	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
13	Nguyễn thị Chánh	24	240	16,800,000	7,200,000	"
14	Nguyễn văn Chí	6	60	4,200,000	1,800,000	"
15	Nguyễn thi Chim Nỡ	24	240	16,800,000	7,200,000	"
16	Nguyễn thị Chinh	8	80	5,600,000	2,400,000	"

1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
17	Chung a Cúu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
18	Nguyễn thị Cơ	24	240	16,800,000	7,200,000	"
19	Nguyễn văn Công	8	80	5,600,000	2,400,000	Tổ trưởng máy cắt
20	Nguyễn hữu thành Công	12	120	8,400,000	3,600,000	Công nhân
21	Trần thị Cộng	24	240	16,800,000	7,200,000	"
22	Châu Cường	24	240	16,800,000	7,200,000	"
23	Lê tấn Cường	5	50	3,500,000	1,500,000	"
24	Phạm thị Cửa	24	240	16,800,000	7,200,000	"
25	Nguyễn thị Cúc	12	120	8,400,000	3,600,000	"
26	Nguyễn thị Cúc A	24	240	16,800,000	7,200,000	Trưởng ca
27	Ngô thị Cúc	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
28	Trần thị Cúc	24	240	16,800,000	7,200,000	"
29	Lê thị Cúc	20	200	14,000,000	6,000,000	"
30	Chung đậu Chánh	2	20	1,400,000	600,000	"
31	Vũ xuân Dân	24	240	16,800,000	7,200,000	"
32	Nguyễn văn Danh	22	220	15,400,000	6,600,000	Q. đốc PX mủ, Bí thư Chi Bộ
33	Nguyễn hồng Doanh	20	200	14,000,000	6,000,000	Quản đốc PX bao bì
34	Phan thị Du	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
35	Lê thị Dung	12	120	8,400,000	3,600,000	"
36	Nguyễn thị ngọc Dung	12	120	8,400,000	3,600,000	"
37	Nguyễn thị kim Dung	24	240	16,800,000	7,200,000	"
38	Nguyễn văn Dũng	20	200	14,000,000	6,000,000	"
39	Lê hoàng Dũng	12	120	8,400,000	3,600,000	"
40	Trần tiến Dũng	2	20	1,400,000	600,000	"
41	Huỳnh thị Đây	24	240	16,800,000	7,200,000	"
42	Nguyễn tấn Đạt	8	80	5,600,000	2,400,000	NV bảo vệ
43	Nguyễn thị trúc Đào	12	120	8,400,000	3,600,000	Công nhân
44	Phan thị Đẹp	24	240	16,800,000	7,200,000	"
45	Nguyễn thị Điểm	24	240	16,800,000	7,200,000	"
46	Bùi ngọc Điền	3	30	2,100,000	900,000	"
47	Phạm quang Điện	8	80	5,600,000	2,400,000	Lái xe
48	Phan thị Điệp	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
49	Võ văn Đô	2	20	1,400,000	600,000	"
50	Hoàng xuân Đức	26	170	11,900,000	5,100,000	Giám đốc
51	Trần thị hồng Em	8	80	5,600,000	2,400,000	NV thống kê
52	Đặng thị Gái	24	240	16,800,000	7,200,000	TTSX Mì
53	Đặng thị Gỡ	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân

1	2		3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
54	Lương	Hám	24	240	16.800,000	7,200,000	"
55	Nguyễn thị thanh	Hằng	4	40	2.800,000	1,200,000	"
56	Phạm thị	Hai	24	240	16.800,000	7,200,000	"
57	Lê thị thu	Hà	7	70	4,900,000	2,100,000	"
58	Phùng thị	Hà	24	240	16.800,000	7,200,000	NV phục vụ
59	Dương văn	Hào	15	150	10.500,000	4,500,000	Công nhân
60	Nguyễn minh	Hải	12	120	8.400,000	3,600,000	"
61	Nguyễn văn	Hên	8	80	5.600,000	2,400,000	"
62	Phạm thị	Hải	24	240	16.800,000	7,200,000	"
63	Mai kim	Hiền	24	240	16.800,000	7,200,000	"
64	Hồ thị	Hiệp	24	240	16,800,000	7,200,000	"
65	Trần thị mỹ	Hoa	24	240	16.800,000	7,200,000	"
66	Trương lệ	Hoa	23	230	16.100,000	6,900,000	"
67	Lâm ngọc	Hoa	12	120	8,400,000	3,600,000	"
68	Đặng văn	Hòa	12	120	8,400,000	3,600,000	"
69	Lâm thị xuân	Hồng	12	120	8,400,000	3,600,000	"
70	Triệu thị	Hồng	24	240	16,800,000	7,200,000	"
71	Lê thị	Hồng	12	120	8,400,000	3,600,000	"
72	Trần thị xuân	Hồng	8	80	5,600,000	2,400,000	NV kế toán
73	Phan thị thanh	Hồng	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
74	Võ duy	Hồng	30	300	21,000,000	9,000,000	ổ trưởng tổ tiêu thụ
75	Nguyễn thanh	Hoàng	8	80	5,600,000	2,400,000	Công nhân
76	Lâm	Hoàng	11	110	7,700,000	3,300,000	"
77	Châu	Hưng	24	240	16,800,000	7,200,000	"
78	Đào kha	Hưng	24	240	16,800,000	7,200,000	"
79	Trần thị	Hương	11	110	7,700,000	3,300,000	"
80	Trần thị	Hương	24	240	16,800,000	7,200,000	"
81	Phan thị thanh	Hương	24	240	16,800,000	7,200,000	"
82	Dương thị cẩm	Hương	2	20	1,400,000	600,000	NV thống kê
83	Vũ xuân	Hương	21	170	11,900,000	5,100,000	Trưởng phòng KH-KT
84	Nguyễn hiếu	Hùng	8	80	5,600,000	2,400,000	Công nhân
85	Thạch minh	Hùng	12	120	8,400,000	3,600,000	"
86	Trần thị	Hữu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
87	Nguyễn văn	Khang	3	30	2,100,000	900,000	"
88	Trần văn	Kháu	19	190	13,300,000	5,700,000	"
89	Hứa nhuận	Khên	23	230	16,100,000	6,900,000	"
90	Mai thị	Khuyến	24	240	16,800,000	7,200,000	"

1	2		3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
91	Châu thị	Kinh	24	240	16.800.000	7.200.000	"
92	Trần thị	Kiều	12	120	8.400.000	3.600.000	"
93	Nguyễn văn	Lâm	20	200	14.000.000	6.000.000	Tổ trưởng SX cháo
94	Nguyễn viết	Lập	3	30	2.100.000	900.000	Công nhân
95	Nguyễn văn	Lập	8	80	5.600.000	2.400.000	Tổ trưởng máy DS
96	Nguyễn thị thành	Lập	24	240	16.800.000	7.200.000	NV thủ kho
97	Lưu thị	Lan	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
98	Huỳnh thị tuyết	Lan	12	120	8.400.000	3.600.000	"
99	Từ thị	Lan	24	240	16.800.000	7.200.000	"
100	Lâm	Lang	24	240	16.800.000	7.200.000	"
101	Cao ngọc	Loan	12	120	8.400.000	3.600.000	"
102	Phạm duy	Lê	8	80	5.600.000	2.400.000	"
103	Nguyễn thị mỹ	Lê	3	30	2.100.000	900.000	"
104	Trần thị	Lê	12	120	8.400.000	3.600.000	NV bảo vệ
105	Nguyễn thị	Lê	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
106	Đỗ thị	Len	23	230	16.100.000	6.900.000	TT đóng gói cháo
107	Trương thị kim	Liên	12	120	8.400.000	3.600.000	Công nhân
108	Nguyễn thị	Liên	3	30	2.100.000	900.000	NV thống kê
109	Trần thị yến	Linh	2	20	1.400.000	600.000	Công nhân
110	Nguyễn ngọc	Lưu	8	80	5.600.000	2.400.000	"
111	Nguyễn thị	Lý	12	120	8.400.000	3.600.000	"
112	Trần thị minh	Lý	6	60	4.200.000	1.800.000	NV tiêu thụ
113	Nguyễn thị thủy	Liều	2	20	1.400.000	600.000	CB y tế
114	Nguyễn ngọc	Liêng	19	190	13.300.000	5.700.000	NV vật tư
115	Nguyễn thị	Lực	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
116	Mai thị	Lợi	12	120	8.400.000	3.600.000	NV bảo vệ
117	Phạm thị	Lượng	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
118	Tiểu kim	Mai	24	240	16.800.000	7.200.000	"
119	Lâm thị thu	Mai	24	240	16.800.000	7.200.000	NV bảo vệ
120	Đặng thị	Mai	24	240	16.800.000	7.200.000	NV cấp dưỡng
121	Hồ hoàng	Minh	15	150	10.500.000	4.500.000	Công nhân
122	Trần hải	Minh	16	160	11.200.000	4.800.000	"
123	Ngô quốc	Minh	17	170	11.900.000	5.100.000	Tổ trưởng kỹ thuật
124	Trần trọng	Minh	43	170	11.900.000	5.100.000	Phó Giám đốc
125	Tô thị	Mười	8	80	5.600.000	2.400.000	Công nhân
126	Nguyễn thị	Mùi	24	240	16.800.000	7.200.000	TTSX mì
127	Chung thủ	Mùi	12	120	8.400.000	3.600.000	Công nhân

1	2		3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
128	Trần thị ri	Mơ	24	240	16.800.000	7.200.000	"
129	Triệu	Muôi	24	240	16.800.000	7.200.000	NV cấp dưỡng
130	Nguyễn văn	Mình	13	130	9.100.000	3.900.000	TTSX bún
131	Nguyễn thị	Năm	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
132	Lê ngọc	Nga	12	120	8.400.000	3.600.000	"
133	Tất nguyệt	Nga	12	120	8.400.000	3.600.000	"
134	Nguyễn thị hồng	Nga	8	80	5.600.000	2.400.000	"
135	Nguyễn thị	Nga M	24	240	16.800.000	7.200.000	"
136	Nguyễn thị hồng	Nhan	24	240	16.800.000	7.200.000	"
137	Nguyễn thị	Nguyên	23	230	16.800.000	6.900.000	TTSX mì
138	Nguyễn thị	Nguyên	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
139	Nguyễn thị	Nét	24	240	16.800.000	7.200.000	"
140	Trần lệ	Nguyệt	8	80	5.600.000	2.400.000	"
141	Nguyễn thị	Nguyệt	24	240	16.800.000	7.200.000	"
142	Mai xuân	Nghịch	12	120	8.400.000	3.600.000	"
143	Nguyễn thị	Nhường	18	180	12.600.000	5.400.000	NV LĐ tiền lương
144	Lê trọng	Nghĩa	15	150	10.500.000	4.500.000	Công nhân
145	Văn	Nữ	24	240	16.800.000	7.200.000	"
146	Vô thị	Nữ	24	240	16.800.000	7.200.000	"
147	Ngũ	Nữ	24	240	16.800.000	7.200.000	"
148	Nguyễn thị	Núng	24	240	16.800.000	7.200.000	"
149	Ngô ngọc	Nở	24	240	16.800.000	7.200.000	"
150	Trần thị ngọc	Nở	24	240	16.800.000	7.200.000	"
151	Đoàn hữu	Phi	8	80	5.600.000	2.400.000	NV bảo vệ
152	Nguyễn đình	Phong	10	100	7.000.000	3.000.000	Công nhân
153	Hứa kim	Phượng	24	240	16.800.000	7.200.000	NV văn thư
154	Huỳnh thị kim	Phụng	8	80	5.600.000	2.400.000	Công nhân
155	Lư thủy	Phượng	20	200	14.000.000	6.000.000	"
156	Trần hữu	Phúc	19	190	13.300.000	5.700.000	NV tiêu thụ
157	Huỳnh văn	Phước	24	240	16.800.000	7.200.000	Lái xe
158	Đặng thanh	Phúc	8	80	5.600.000	2.400.000	Tổ trưởng bảo vệ
159	Lưu tuyết	Quân	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
160	Nguyễn thị	Quạo	24	240	16.800.000	7.200.000	"
161	Phan văn	Quyết	14	140	9.800.000	4.200.000	"
162	Nguyễn thị	Riêng	24	240	16.800.000	7.200.000	"
163	Vô thị	Riêng	24	240	16.800.000	7.200.000	"
164	Ka	Riêm	2	20	1.400.000	600.000	"

1	2		3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
165	Phạm thị	Sanh	12	120	8,400,000	3,600,000	"
166	Ngô nhật	Sinh	4	40	2,800,000	1,200,000	"
167	Thạch kim	Sipha	24	240	16,800,000	7,200,000	"
168	Lê hạnh	Sơn	8	80	5,600,000	2,400,000	"
169	Bùi hoàng	Sơn	16	160	11,200,000	4,800,000	Pho Quân đốc PXSX m
170	Lý hồng	Sơn	12	120	8,400,000	3,600,000	Lái xe
171	Lê ngọc	Sương	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
172	Võ thị	Sáu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
173	Bùi thị	Sớm	24	240	16,800,000	7,200,000	NV cấp dưỡng
174	Lâm thị	Súng	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
175	Đỗ văn	Tấn	20	200	14,000,000	6,000,000	"
176	Nguyễn quang	Thống	4	40	2,800,000	1,200,000	NV bảo vệ
177	Hoàng trọng	Tiến	8	80	5,600,000	2,400,000	NV tiêu thụ
178	Đào xuân	Tiến	2	20	1,400,000	600,000	Công nhân
179	Trần thị	Tốt	24	240	16,800,000	7,200,000	"
180	Nguyễn văn	Tuấn	17	170	11,900,000	5,100,000	"
181	Bùi anh	Tuấn	22	220	15,400,000	6,600,000	Tổ trưởng tổ V.Tư
182	Trần quốc	Tuấn	7	70	4,900,000	2,100,000	Công nhân
183	Trần văn	Tuấn	18	170	11,900,000	5,100,000	Trưởng phòng KT-HC
184	Đinh văn	Tân	3	30	2,100,000	900,000	Công nhân
185	Nguyễn thị	Tân	20	200	14,000,000	6,000,000	NV thủ kho
186	Lôi ngọc	Trân	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
187	Đặng thị	Thu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
188	Lê thị tuyết	Thu	3	30	2,100,000	900,000	NV KCS
189	Huỳnh thị	Tư	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
190	Trịnh thị gái	Tư	24	240	16,800,000	7,200,000	Trưởng ca SX
191	Nguyễn thị	Thơ	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
192	Đinh thị	Thơm	24	240	16,800,000	7,200,000	"
193	Dương thị hà	Thanh	12	120	8,400,000	3,600,000	"
194	Cái văn	Thanh	12	120	8,400,000	3,600,000	"
195	Vũ thị	Thương	24	240	16,800,000	7,200,000	"
196	Tô thị	Thương	24	240	16,800,000	7,200,000	NV thủ quỹ
197	Đoàn thị	Trang	23	230	16,100,000	6,900,000	Công nhân
198	Phan thị thùy	Trang	4	40	2,800,000	1,200,000	NV KCS
199	Trần doan	Trang	3	30	2,100,000	900,000	"
200	Đặng văn	Trung	8	80	5,600,000	2,400,000	Công nhân
201	Đoàn minh	Trung	8	80	5,600,000	2,400,000	"

1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
202	Nguyễn thành Trung	8	80	5.600.000	2.400.000	"
203	Nguyễn quang Trung	15	150	10.500.000	4.500.000	NV kế toán
204	Lương vô phú anh Tài	19	190	13.300.000	5.700.000	Lái xe
205	Đinh thị Thuần	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
206	Nguyễn thanh Tùng	20	200	14.000.000	6.000.000	Tổ trưởng tổ điện
207	Lâm ngọc Tuyền	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
208	Đoàn thị bích Tuyền	3	30	2.100.000	900.000	"
209	Hà xuân Trường	2	20	1.400.000	600.000	"
210	Nguyễn sơn Thủy	10	100	7.000.000	3.000.000	"
211	Trịnh ngọc Thủy	8	80	5.600.000	2.400.000	Tổ trưởng phối liệu
212	Phạm thị thu Thủy	12	120	8.400.000	3.600.000	Công nhân
213	Nguyễn thị Thủy	3	30	2.100.000	900.000	"
214	Huỳnh thị thanh Thủy	12	120	8.400.000	3.600.000	"
215	Võ minh Ty	30	300	21.000.000	9.000.000	"
216	Lê mạnh Thiết	15	150	10.500.000	4.500.000	"
217	Phạm hữu Thịnh	3	30	2.100.000	900.000	"
218	Huỳnh thành Út	8	80	5.600.000	2.400.000	"
219	Chung a Ứng	12	120	8.400.000	3.600.000	"
220	Nguyễn thị Út	24	240	16.800.000	7.200.000	"
221	Nguyễn thu Vân	24	240	16.800.000	7.200.000	"
222	Đỗ thị Vân	24	240	16.800.000	7.200.000	"
223	Nguyễn thị mỹ Vân	24	240	16.800.000	7.200.000	"
224	Võ thị Vang	24	240	16.800.000	7.200.000	"
225	Nguyễn văn Vàng	16	160	11.200.000	4.800.000	"
226	Nguyễn bảo Việt	4	40	2.800.000	1.200.000	"
227	Võ thị Việt	24	240	16.800.000	7.200.000	"
228	Vũ quốc Việt	31	310	21.700.000	9.300.000	ET bảo vệ-CT công đoàn
229	Đặng thị Xem	24	240	16.800.000	7.200.000	"
230	Vũ thị Xuân	33	330	23.100.000	9.900.000	Tổ trưởng nhà ăn
231	Nguyễn thị Xuân	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
232	Trịnh thanh Xuân	3	30	2.100.000	900.000	"
233	Lê văn Xương	8	80	5.600.000	2.400.000	"
234	Danh Xon	3	30	2.100.000	900.000	Tổ trưởng bốc xếp
235	Nguyễn thị Xăm	24	240	16.800.000	7.200.000	Công nhân
236	Nguyễn hải Yến	8	80	5.600.000	2.400.000	"
237	Lê bạch Yến	24	240	16.800.000	7.200.000	"
238	Tạ quang Hưng	2	20	1.400.000	600.000	"

1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
239	Nguyễn thị Bích Thủy	1	10	700,000	300,000	"
240	Danh Sơn	1	10	700,000	300,000	"
241	Trần Bích Ngọc	1	10	700,000	300,000	"
	cộng :	4,000	39,600	2,772,000,000	1,188,000,000	

- Ghi chú :**
- 1- Tổng số CNV có trong doanh nghiệp là 254 người, trong đó số người chưa có thời gian để tính tròn 1 năm công tác là 13 người.
 - 2- Tổng số năm công tác của người lao động trong doanh nghiệp là 4.000 năm.
 - 3- Số năm công tác trung bình trong doanh nghiệp là : 16,59 năm (tính tròn là 17 năm).
 - 4- Tổng số cổ phần được mua theo giá ưu đãi là 39.600 cổ phần (trong đó các đ/c Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng , Trưởng phòng KTHCLĐ, Trưởng phòng kế hoạch - kỹ thuật mua theo mức cổ phần bình quân của CNVC là 170 cổ phần/người.
 - 5- Tổng số tiền phải nộp để mua cổ phần theo giá ưu đãi là 2.772.000.000đ. Trong đó số tiền trả dần trong 10 năm của người LĐ nghèo là 550.900.000đ.
 - 6- Tổng số tiền được hưởng theo giá ưu đãi của người lao động trong doanh nghiệp là : 1.188.000.000đ.

TM.BCH Chi Bộ
Bí Thư

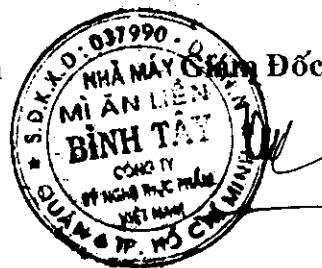
Danh

NGUYỄN VĂN DANH

TM.BCH Công Đoàn
Chủ Tịch

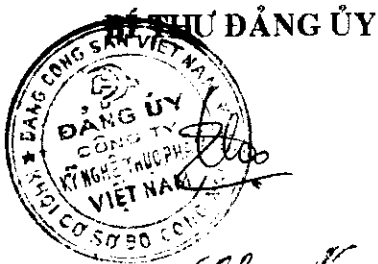
Vũ Quốc Việt

VŨ QUỐC VIỆT



Hoàng Xuân Bảo

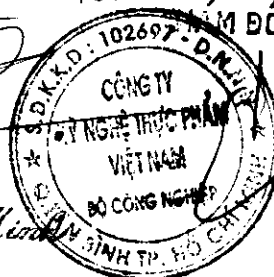
CTY KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM
CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Chu Ngọc Cho



Nguyễn Tân Minh



Nguyễn Tân Bảo

**BẢNG KÊ DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG NGHÈO
TRONG DOANH NGHIỆP MUA CỔ PHẦN
GIÁ ƯU ĐÃI TRẢ DẦN TRONG 10 NĂM**

TT	Họ và tên	Số năm đã làm việc cho Nhà nước	Số cổ phần được mua theo giá ưu đãi (giảm giá 30% so với các cổ đông khác)	Số tiền mua cổ phần trả dần của người lao động nghèo trong doanh nghiệp (70.000đ/cổ phần)	Số tiền được ưu đãi thông qua giá cổ phần ưu đãi (30.000 đồng/cổ phần)	Ghi chú (Chức danh trong doanh nghiệp)
1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
1	Nguyễn thị Chánh	24	240	16,800,000	7,200,000	Công nhân
2	Châu Cương	24	240	16,800,000	7,200,000	"
3	Nguyễn thị Chim Nhỏ	24	240	16,800,000	7,200,000	"
4	Trần tiến Dũng	2	20	1,400,000	600,000	"
5	Dương văn Hào	15	150	10,500,000	4,500,000	"
6	Thạch minh Hùng	12	120	8,400,000	3,600,000	"
7	Hứa nhuận Khên	23	230	16,100,000	6,900,000	"
8	Đỗ thị Len	23	230	16,100,000	6,900,000	TTSX
9	Trần thị yến Linh	2	20	1,400,000	600,000	Công nhân
10	Nguyễn thị Núng	24	240	16,800,000	7,200,000	"
11	Hứa kim Phượng	24	240	16,800,000	7,200,000	NVVT
12	Phạm thị Sanh	12	120	8,400,000	3,600,000	Công nhân
13	Đặng thị Thu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
14	Nguyễn thị Thủy	3	30	2,100,000	900,000	"
15	Danh Xon	3	30	2,100,000	900,000	TT bốc xếp
16	Lê trọng Nghĩa	15	150	10,500,000	4,500,000	Công nhân
17	Trịnh thanh Xuân	3	30	2,100,000	900,000	Công nhân
18	Ngô quốc Minh	17	170	11,900,000	5,100,000	TT KT
19	Nguyễn quang Thống	4	40	2,800,000	1,200,000	"
20	Đặng thanh Phúc	8	80	5,600,000	2,400,000	TT BV
21	Nguyễn thị kim Châu	24	240	16,800,000	7,200,000	TTSX
22	Nguyễn thị thúy Liễu	2	20	1,400,000	600,000	NVYTẾ
23	Phan thị Du	24	240	16,800,000	7,200,000	CN

1	2	3	4	5	6	7
24	Lê văn Xương	8	80	5,600,000	2,400,000	"
25	Nguyễn văn Chí	6	60	4,200,000	1,800,000	"
26	Nguyễn văn Dũng	20	200	14,000,000	6,000,000	"
27	Nguyễn thanh Tùng	20	200	14,000,000	6,000,000	TTSX
28	Tạ quang Hưng	2	20	1,400,000	600,000	CN
29	Lê thị Cúc	20	200	14,000,000	6,000,000	"
30	Lê hạnh Sơn	8	80	5,600,000	2,400,000	"
31	Vũ xuân Dân	24	240	16,800,000	7,200,000	"
32	Nguyễn ngọc Lưu	8	80	5,600,000	2,400,000	"
33	Nguyễn văn Lâm	20	200	14,000,000	6,000,000	TTSX
34	Nguyễn thành Trung	8	80	5,600,000	2,400,000	CN
35	Lê ngọc Sương	24	240	16,800,000	7,200,000	"
36	Nguyễn thu Vân	24	240	16,800,000	7,200,000	"
37	Chung a Ciu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
38	Trần thị Lệ	12	120	8,400,000	3,600,000	NVBV
39	Vũ minh Ty	30	300	21,000,000	9,000,000	CN
40	Trần thị Hữu	24	240	16,800,000	7,200,000	"
41	Bùi hoàng Sơn	16	160	11,200,000	4,800,000	P.Quản đốc PX
42	Trịnh thị gái Tư	24	240	16,800,000	7,200,000	Trưởng ca
43	Nguyễn thị Mùi	24	240	16,800,000	7,200,000	TTSX
44	Châu thị Kinh	24	240	16,800,000	7,200,000	CN
45	Nguyễn hiếu Hùng	8	80	5,600,000	2,400,000	"
46	Nguyễn đình Phong	10	100	7,000,000	3,000,000	"
47	Chung thủ Mùi	12	120	8,400,000	3,600,000	"
48	Hồ hoàng Minh	15	150	10,500,000	4,500,000	"
49	Huỳnh văn Phước	24	240	16,800,000	7,200,000	"
50	Nguyễn thị trúc Đào	12	120	8,400,000	3,600,000	"
Tổng cộng :		787	7870	550,900,000	236,100,000	

Tổng số người lao động nghèo (50 người) trả dần trong 10 năm là : 550.900.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu chín trăm ngàn đồng).

TM. BCH CHI BỘ
BÍ THƯ

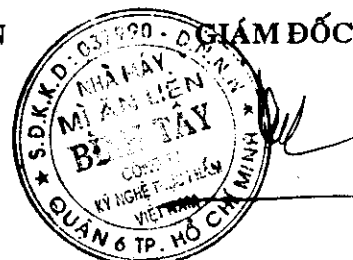
[Signature]

NGUYỄN VĂN DANH

TM.BCH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH

[Signature]

VŨ QUỐC VIỆT



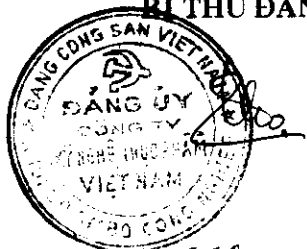
Hoàng Xuân Đức

XÁC NHẬN CỦA CTY KNTP VIỆT NAM

BÍ THƯ ĐẢNG ỦY

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

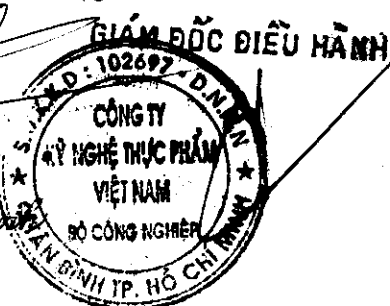
KT TỔNG GIÁM ĐỐC



Chu Ngọc Chơ



Nguyễn Văn Minh



CTY KNTP VIỆT NAM
N/M MÌ ĂN LIỀN BÌNH TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 1998

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁN BỘ LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ
NGHIỆP VỤ TRONG DOANH NGHIỆP MUA CỔ PHẦN
GIÁ ƯU ĐÃI THEO MỨC CỔ PHẦN BÌNH QUÂN**

TT	Họ và tên	Số năm đã làm việc cho Nhà nước	Số cổ phần được mua theo giá ưu đãi (giảm giá 30% so với các cổ đông khác)	Số tiền phải nộp để mua cổ phần theo giá ưu đãi (70.000 đồng/cổ phần)	Số tiền được hưởng theo giá ưu đãi của người lao động trong doanh nghiệp (30.000 đồng/cổ phần)	Ghi chú (Chức danh trong doanh nghiệp)
1	2	3	4	5 (70.000 đồng x cột 4)	6 (30.000 đồng x cột 4)	7
1	Hoàng xuân Đức	26	170	11,900,000	5,100,000	Giám đốc
2	Trần trọng Minh	43	170	11,900,000	5,100,000	Phó Giám đốc
3	Trần văn Tuấn	18	170	11,900,000	5,100,000	Trưởng phòng KT-HC
4	Vũ xuân Hương	21	170	11,900,000	5,100,000	Trưởng phòng KH-KT
	Cộng :	108	680	47,600,000	20,400,000	

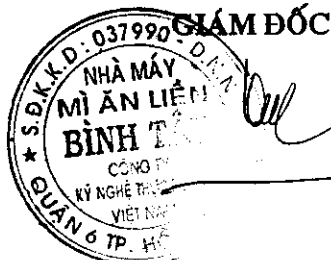
Ghi chú : - Tổng số người được mua theo mức cổ phần bình quân là 4 người.
- Tổng số cổ phần được mua theo giá ưu đãi là 680 cổ phần.
- Tổng số tiền phải nộp để mua cổ phần theo giá ưu đãi là 47.600.000đ.
- Tổng số tiền được hưởng theo giá ưu đãi là 20.400.000đ.

TM. BCH CHI BỘ
BÍ THƯ

NGUYỄN VĂN DANH

TM. BCH CÔNG ĐOÀN
CHỦ TỊCH

VŨ QUỐC VIỆT



Hoàng Xuân Đức

CTY KỸ NGHỆ THỰC PHẨM VIỆT NAM
CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN

T. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

